

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2015/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5101/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 kèm theo Báo cáo số 319/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 về kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015 và kế hoạch năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015 và kế hoạch năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 2016, phân bổ như sau:

1. Về nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài (ODA) kế hoạch năm 2016 (chưa bao gồm vốn chương trình mục tiêu quốc gia) là 2.301,25 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư XDCB tập trung cân đối qua ngân sách (bao gồm cả nguồn thu tiền sử dụng đất) 816,2 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 597,9 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 218,3 tỷ đồng.

- Vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương 989,6 tỷ đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ 182,45 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài (ODA) 313 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc bố trí kế hoạch nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ

Việc bố trí kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện theo đúng quy định tại các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 1792/CT-TTg ngày 15/01/2011, số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ XDCB; Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Văn bản số 3686/BKHĐT-TH ngày 11/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn triển khai lập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện cân đối, bố trí như sau:

- (1) Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA và dự án bộ, ngành đầu tư;
- (2) Bố trí trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển, trả nợ vốn ODA vay lại, thanh toán hợp đồng BT phần vốn NSNN;
- (3) Bố trí vốn trả nợ cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán; trong đó ưu tiên các dự án hoàn thành, phê duyệt quyết toán trước 31/12/2014;
- (4) Bố trí vốn các dự án chuyển tiếp có tính chất quan trọng, cấp thiết phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh;
- (5) Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án khởi công mới thuộc danh mục dự kiến đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;
- (6) Bố trí khởi công mới một số dự án thực sự cần thiết và đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

** Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện, xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết (218,3 tỷ đồng):* Các huyện, thành thị phải tập trung bố trí để xử lý nợ XDCB đối với các dự án và phần vốn thuộc trách nhiệm ngân sách cấp huyện, xã, theo quy định tại Chỉ thị 27/CT-TTg, Chỉ thị 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 1623/KH-UBND ngày 26/4/2014 của UBND tỉnh; bố trí các dự án giáo dục đào tạo đảm bảo cơ cấu vốn bố trí cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề và Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia.

3. Phương án bố trí

3.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối 816,2 tỷ đồng (bao gồm tiền thu sử dụng đất 300 tỷ đồng), trong đó:

3.1.1. Ngân sách cấp tỉnh 597,9 tỷ đồng, bố trí:

- (1) Đối ứng ODA và dự án bộ, ngành đầu tư 25 tỷ đồng;
- (2) Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển 132,5 tỷ đồng;
- (3) Thanh toán hợp đồng BT cầu Đồng Quang 50 tỷ đồng;
- (4) Trả nợ vốn ODA vay lại 8,8 tỷ đồng;
- (5) Hỗ trợ công tác lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30 tỷ đồng;
- (6) Hỗ trợ các doanh nghiệp công ích 2 tỷ đồng;
- (7) Chuẩn bị đầu tư 5 tỷ đồng;
- (8) Còn lại 344,6 tỷ đồng, bố trí các công trình, dự án; cụ thể như sau:
 - Bố trí 156,4 tỷ đồng thanh toán 122 công trình hoàn thành đã quyết toán.
 - Bố trí 145,3 tỷ đồng để thực hiện 52 dự án chuyển tiếp;
 - Bố trí 42,9 tỷ đồng cho 12 dự án mới.

3.1.2. Ngân sách huyện, xã (nguồn thu sử dụng đất theo tỷ lệ điều tiết): 218,3 tỷ đồng: Tập trung bố trí các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư; đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí. Riêng 200 tỷ đồng vốn vay KBNN Trung ương cho Dự án đường Vũ Thê Lang, UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm hoàn trả bằng tiền thu sử dụng đất ngoài kế hoạch thu tiền sử dụng đất được giao năm 2016.

3.2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương

Thực hiện đăng ký phương án phân bổ 989,6 tỷ đồng cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu NSTW đảm bảo đúng mục tiêu, mức vốn được giao, định hướng của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

3.3. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

Thực hiện đăng ký phương án phân bổ 182,45 tỷ đồng cho các dự án giao thông, thủy lợi, y tế, kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên; đảm bảo đúng mục tiêu, mức vốn được giao theo quy định.

3.4. Nguồn vốn nước ngoài (ODA): đăng ký 313 tỷ đồng cho các dự án ODA theo Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ, định hướng của bộ, ngành Trung ương và tiến độ thực hiện dự án.

3.5. Đối với nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn TPCP đầu tư xây dựng Nông thôn mới: Sau khi có văn bản thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh dự kiến phương án đăng ký phân bổ báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

(Nội dung cụ thể theo các biểu phân bổ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- UBND tỉnh đề xuất phương án bố trí mức vốn cụ thể đối với các dự án khởi công mới năm 2016 đến nay chưa hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định theo quy định hiện hành;

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả huy động năm 2014	Năm 2015		Kế hoạch huy động năm 2016	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch huy động	Ước thực hiện		TH15/TH14	TH15/KH15	KH16/TH15	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7= 4/3	
	TỔNG SỐ	14 063,8	15 253,2	17 468,5	18 982,8	124,2	114,5	108,7	
1	Đầu tư qua ngân sách tỉnh	4 382,9	4 473,2	3 529,2	3 659,6	80,5	78,9	103,7	
-	Ngân sách đầu tư tập trung	557,4	557,4	557,4	1 016,2	100,0	100,0	182,3	
	<i>Trong đó:</i> + Vốn đầu tư trong cân đối	257,4	257,4	257,4	516,2	100,0	100,0	200,5	
	+ Hỗ trợ doanh nghiệp công ích					#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	+ Tiền thu sử dụng đất	300,0	300,0	300,0	500,0	100,0	100,0	166,7	
	<i>Trong đó: Hoàn trả vốn vay KBNN dự án đường Vũ Thế Lang</i>				200,0				
-	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW và chương trình MTQG	1 195,1	1 549,3	1 217,3	1 166,8	101,9	78,6	95,8	
-	Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh (1)	847,2	1 042,5	813,6	849,2	96,0	78,0	104,4	
-	Vốn ODA	455,5	700,0	500,0	313,0	109,8	71,4	62,6	
-	Vốn trái phiếu Chính phủ (2)	1 327,7	624,0	440,9	314,5	33,2	70,7	71,3	
2	Vốn bộ, ngành TW và các DNNN	2 791,3	3 458,0	3 590,9	3 810,6	128,6	103,8	106,1	
3	Đầu tư của dân cư, tư nhân	6 043,9	6 432,0	9 227,4	9 702,3	152,7	143,5	105,1	
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	845,7	890,0	1 121,0	1 810,3	132,6	126,0	161,5	

Ghi chú: (1): Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, tín dụng đầu tư, dự phòng, vượt thu, ứng trước NS tỉnh, XSKT, vốn vay KBNN, vốn khác ngân sách huyện, xã....

(2): Bao gồm vốn TPCP bố trí các công trình giao thông, thủy lợi, y tế; chương trình MTQG xây dựng NTM, đối ứng các dự án ODA (không tính kế hoạch phân bổ để thu hồi vốn ứng trước)

THỰC HIỆN NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
I	NGUỒN VỐN	557 400	816 200	
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (chưa bao gồm tiền thu sử dụng đất)	257 400	516 200	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	2 000	2 000	Quyết định giao sau
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	300 000	300 000	
	Trong đó:			
-	Ngân sách tỉnh được hưởng	85 500	81 700	
-	Ngân sách huyện, xã được hưởng	214 500	218 300	
II	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TỈNH	344 900	597 900	
1	Bố trí kinh phí lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất (10% nguồn thu tiền sử dụng đất)	30 000	30 000	
2	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	2 000	2 000	
3	Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển	100 000	132 500	
4	Thanh toán hợp đồng BT cầu Đòng Quang		50 000	
5	Trả nợ vốn ODA vay lại		8 800	
6	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư	5 000	5 000	
7	Đối ứng dự án ODA, bộ ngành	10 000	25 000	Biểu số 2.2 kèm theo
8	Bố trí thực hiện dự án	197 900	344 600	Biểu số 2.1 kèm theo
	Trong đó:			

STT	Nguồn vốn	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
a	Thanh toán nợ XDCB:	76 382	156 400	
-	<i>Thanh toán nợ XDCB dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán</i>	76 382	156 400	
b	Bố trí vốn thực hiện dự án	112 350	188 200	
-	<i>Bố trí vốn xây dựng các dự án chuyển tiếp</i>		145 300	
-	<i>Bố trí vốn các dự án khởi công mới</i>		42 900	Biểu số 2.1.1 kèm theo

Ghi chú: (*) Riêng 200 tỷ đồng vốn vay KBNN Trung ương cho dự án đường Vũ Thê Lang, UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm hoàn trả bằng tiền thu sử dụng đất ngoài tỷ lệ điều tiết chung.

Biểu số 2.1

PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
	TỔNG SỐ		4 900 253	344 600	
I	THANH TOÁN NỢ XDCB CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN TỪ NĂM 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC		2 072 698	145 800	
1	Đường sơ tán dân đoạn La Phù - Thạch Khoán, huyện Thanh Thủy	3382/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	4 034	75	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Gia cố, nâng cấp tuyến đê hữu ngòi Lao kết hợp đường sơ tán dân (QL32C- TL 321)	1667/QĐ-UBND 04/7/2013	53 393	44	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Châm Sắt, xã Đổ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	3119/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	1 546	41	UBND huyện Thanh Ba
4	Cụm công trình thủy lợi huyện Tân Sơn	3383/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	44 847	6 248	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Đắp tôn cao mở rộng và cứng hoá mặt đê tả sông Thao đoạn từ Đan Thượng đến xã Hậu Bông huyện Hạ Hoà	832/QĐ-UBND ngày 03/4/2013	20 847	500	Sở Nông nghiệp và PTNT
6	Trường THPT chuyên Hùng Vương	508/QĐ-UBND, 28/2/13; 2272/QĐ-UBND, 10/9/13; 3002/QĐ-UBND, 22/11/13	15 757	2 167	Trường THPT chuyên Hùng Vương
7	Trường THPT Phương Xá	3517/QĐ-UBND, 31/12/13; 1849/QĐ-UBND, 12/8/14; 1386/QĐ-UBND, 20/6/14	7 784	350	Trường THPT Phương Xá
8	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Thanh Sơn (Nhà làm việc kiêm giảng đường và nhà lớp học bộ môn 2 tầng)	2659/QĐ-UBND, 23/10/2013	4 098	205	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Thanh Sơn
9	Trường THPT Tam Nông	1552/QĐ-UBND, 07/7/2014	13 411	400	Trường THPT Tam Nông
10	Nhà điều hành Trường tiểu học Cao Mại- Thị trấn Lâm Thao- huyện Lâm Thao	836/QĐ-UBND, 18/6/2014	5 018	1 000	UBND thị trấn Lâm Thao
11	Tượng đài chiến thắng Tu Vũ	2965/QĐ-UBND, 19/11/2013	18 864	2 013	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch
12	Chợ trung tâm thị trấn Hạ Hoà	987/QĐ-UBND ngày 16/4/2012	6 647	52	UBND huyện Hạ Hòa
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi 4 xã miền núi phía Đông Nam huyện Thanh Ba	1720/QĐ-UBND, 25/7/2014	10 774	144	UBND huyện Thanh Ba
14	Dự án tưới cây trồng cận huyện Thanh Sơn	2938/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	87 515	132	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Lắp đặt đường ống chảy có áp trong cống hồ Thượng Long, huyện Yên Lập để cấp nước tưới chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp	204/QĐ-UBND ngày 20/01/2014	1 010	480	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các trạm bơm thuộc các xã Phương Lĩnh, Hoàng Cương, Hanh Cù và Yên Nội, huyện Thanh Ba	2273/QĐ-UBND, ngày 08/10/2014	11 776	5 323	UBND huyện Thanh Ba
17	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	2583/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014	4 313	2 621	Chi cục Kiểm lâm
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	2032/QĐ-UBND, 04/9/2014	29 157	4 811	UBND huyện Tam Nông
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hương Xạ - Chính Công, huyện Hạ Hòa	944/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	12 072	603	UBND huyện Hạ Hòa
20	Cải tạo, nâng cấp đường GT tuyến Đại Nghĩa, Phú Thứ huyện Đoan Hùng	2030/QĐ-UBND ngày 04/9/2014	54 401	4 702	UBND huyện Đoan Hùng
21	Cải tạo, sửa chữa TL 313C (đoạn từ Km8+525-Km13+120)	1258/QĐ-UBND ngày 05/6/2014	5 579	311	Sở Giao thông Vận tải

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
22	Cải tạo, sửa chữa TL 314 (đoạn từ Km16+128-Km39+220)	1482/QĐ-UBND, 30/6/2014	6 024	392	Sở Giao thông Vận tải
23	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Đồng Sơn	1067/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	74 963	1 249	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24	Đường sơ tán dân cứu nạn, cứu hộ đoạn Hưng Long - Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1379/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	27 648	2 911	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	Đường từ quốc lộ 32C vào đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	1489/QĐ-UBND, 20/10/2014	18 333	564	UBND huyện Hạ Hòa
26	Trường THPT Phù Ninh	1683/QĐ-UBND, 24/7/2014	3 251	200	Trường THPT Phù Ninh
27	Nhà điều hành, nhà bếp - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	2169/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 016	214	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
28	Nhà lớp học 03 tầng, 06 phòng học - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	2170/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 117	775	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
29	Trường THPT Yên Khê	2433/QĐ-UBND, 13/10/2014; 2346/QĐ-UBND, 01/10/14; 2347/QĐ-UBND, 01/10/14	6 950	600	Trường THPT Yên Khê
30	Trường THPT Mỹ Văn	2095/QĐ-UBND, 09/9/2014	7 058	400	Trường THPT Mỹ Văn
31	Công, tường rào, nhà để xe học sinh - Trường THPT Hiền Đa	961/QĐ-UBND, 29/4/2014	1 108	256	Trường THPT Hiền Đa
32	Trường THPT Trung Nghĩa	642/QĐ-UBND, 21/3/2014	4 213	1 200	Trường THPT Trung Nghĩa
33	Trường THPT Phong Châu	1504/QĐ-UBND, 18/6/13; 1505/QĐ-UBND, 18/6/13; 170/QĐ-UBND, 17/01/14; 174/QĐ-UBND, 17/01/14	12 234	2 500	Trường THPT Phong Châu
34	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng, 06 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Yên Lập	2387/QĐ-UBND, 07/10/2014	4 972	1 306	Trường Trung học Phổ thông Yên Lập
35	Trường THPT CN Việt Trì	2554/QĐ-UBND, 24/10/14; 2555/QĐ-UBND, 24/10/14; 2556/QĐ-UBND, 24/10/14; 2495/QĐ-UBND, 21/10/14; 2498/QĐ-UBND, 21/10/14; 2498/QĐ-UBND, 21/10/14; 2499/QĐ-UBND, 21/10/14; 2500/QĐ-UBND, 21/10/14	14 114	700	Trường THPT CN Việt Trì
36	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Lâm Thao	3136/QĐ-UBND, 06/10/2011	68 332	177	UBND huyện Lâm Thao
37	Khôi phục Miếu Lãi Lèn, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	1748/QĐ-UBND 31/7/2014	7 153	305	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
38	Khu luyện tập TDTT và nhà ở VĐV tỉnh	2695/QĐ-UBND, 03/11/2014; 2696/QĐ-UBND, 03/11/2014	45 579	5 560	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
39	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phù Ninh	766/QĐ-UBND ngày 16/4/2014	2 793	937	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phù Ninh
40	Trụ sở Trung tâm XTĐT, Thương mại và Du lịch	548/QĐ-UBND ngày 10/3/2014	1 934	27	Sở Kế hoạch và Đầu tư
41	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn số 1 thành nhà hội trường - TTHN tỉnh	1277/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	647	145	Văn phòng UBND tỉnh
42	Trụ sở Tỉnh đoàn Thanh niên	60/QĐ-UBND ngày 09/01/2014	8 372	116	Tỉnh đoàn Thanh niên
43	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc, kho, nhà ăn Sở Tư pháp	773/QĐ-UBND ngày 10/4/2014	1 208	43	Sở Tư pháp
44	Cải tạo, sửa chữa NLV Sở Xây dựng	2384/QĐ-UBND ngày 06/10/2014	8 049	1 217	Sở Xây dựng
45	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ	1644/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	6 107	553	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ
46	Nhà khách số 2 tại Trung tâm Hội nghị tỉnh	2571/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	61 584	1 467	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
47	Cải tạo, nâng cấp nhà hội trường 500 chỗ ngồi tại Trung tâm Hội nghị tỉnh	2587/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	57 616	3 060	Văn phòng UBND tỉnh
48	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Phú Thọ	Số 1844/QĐ-UBND ngày 24/7/2013; số 2739/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	10 772	200	Văn phòng UBND tỉnh
49	Xây dựng lò đốt rác công nghiệp nguy hại EFB-55 công suất 250-350 kg/giờ, KXL CTR Trạm Thân (thuộc Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp xã Trạm Thân)	2444/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	7 376	1 209	Công ty TNHH NN MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ
50	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Phú Thọ	2528/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	13 312	2 818	Văn phòng UBND tỉnh
51	Nhà ăn Thị ủy Phú Thọ	1217/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	6 008	582	Văn phòng Thị ủy Phú Thọ
52	Nhà hội trường kiêm giảng đường, nhà xe Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Phú Thọ	2570/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	4 530	312	Văn phòng Thị ủy Phú Thọ
53	Cải tạo sân vườn, tường rào Thị ủy Phú Thọ	2195/QĐ-UBND ngày 25/9/2014	1 578	1 071	Văn phòng Thị ủy Phú Thọ
54	Trụ sở Hội Cựu chiến binh	2192/QĐ-UBND ngày 10/9/2015	7 840	290	Hội cựu Chiến binh
55	Phá dỡ nhà B tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Phú Thọ	2140/QĐ-UBND ngày 07/9/2014	697	198	Văn phòng UBND tỉnh
56	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vờ sông đoạn Km58+750-Km59+00 đê hữu Thao thuộc xã Hiền Quan, huyện Tam Nông	1793/QĐ-UBND ngày 17/7/2013	6 761	161	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
57	Kè Cát Trù từ K43+500 - K46 đê hữu Thao huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	3096/QĐ-UBND ngày 12/11/2012	12 286	80	Sở Nông nghiệp và PTNT
58	Cải tạo, nâng cấp hồ Đá Sánh xã Võ Miếu, hồ Góc Sỏ và Mắt Ngựa xã Dịch Quả, xây mới hệ thống kênh tưới xã Võ Miếu, Dịch Quả, huyện Thanh Sơn	2465/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	35 568	100	UBND huyện Thanh Sơn
59	Nhà chức năng - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	2502/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	2 529	129	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
60	Cung cấp, lắp đặt trang thiết bị nội thất các hạng mục Nhà ký túc xá 9 tầng A Cụm chung cư sinh viên số 01 Khu đô thị Minh Phương; Nhà ký túc xá 6 tầng B và 5 tầng C Cụm chung cư sinh viên số 2 Khu Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Thọ	2132/QĐ-UBND ngày 12/09/2014	3 066	343	Sở Xây dựng
61	Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà Nhà ký túc xá 09 tầng B, Cụm chung cư sinh viên số 1 - Khu đô thị Minh Phương thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình: Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì	2107/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	3 107	108	Sở Xây dựng
62	Thanh toán khối lượng hoàn thành các dự án thuộc Chương trình chậm lũ			1 083	
-	Nhà lớp học 10 phòng trường tiểu học Thạch Đồng (Thanh Thủy)	1832/QĐ-UB, 17/6/2002		231	UBND huyện Thanh Thủy
-	Nhà lớp học 10 phòng trường tiểu học Tân Phương (Thanh Thủy)	1327/QĐ-UB, 12/5/2003		238	UBND xã Tân Phương
-	Nhà lớp học Trường THCS Đào Xá	671/QĐ-UB, 01/7/2009		66	UBND xã Đào Xá
-	Nhà lớp học 12 phòng trường THCS thị trấn Hưng Hóa (Tam Nông)	2047/QĐ-CT, 10/7/2003		195	UBND thị trấn Hưng Hóa
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hương Nộn (Tam Nông)	740/QĐ-CT, 26/8/2004		211	UBND xã Hương Nộn
-	Nhà lớp học 2 tầng, mẫu 10P1 - trường THCS xã Dị Nậu (Tam Nông)	354/QĐ-CT, 09/5/2005		142	UBND xã Dị Nậu
63	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe - Viện điều dưỡng và phục hồi chức năng cán bộ tỉnh	2082/QĐ-UBND, 2363/QĐ-UBND, 20/9/13; 751/QĐ-UBND, 07/4/14; 395/QĐ-UBND, 14/02/15	14 628	350	Ban bảo vệ và CSSK tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
64	Xử lý sự cố sạt mái taluy tuyến đường 72B và xử lý đảm bảo thoát nước sau cửa tràn hồ Đá Khách, thuộc địa bàn xã Phương Thịnh, huyện Tam Nông	440/QĐ-UBND ngày 03/3/2014	880	280	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
65	Nhà điều hành Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phù Ninh	112/QĐ-UBND, 19/01/2011; 18/QĐ-UBND 23/12/2011	3 450	200	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phù Ninh
66	Trụ sở làm việc Chi cục quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ	2722/QĐ-UBND ngày 04/11/2014	10 020	370	Chi cục quản lý thị trường
67	Xử lý sạt lở bờ, vờ sông đoạn K17,3-K19,8 đê tả sông Thao, thuộc thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	2345/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	41 808	900	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
68	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vờ sông đoạn Km6,1-Km6,5 đê tả Thao, thuộc địa phận xã Đan Thượng, huyện Hạ Hòa.	1320/QĐ-UBND ngày 30/5/2013	14 412	3 700	Sở Nông nghiệp và PTNT
69	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ, vờ sông đoạn Km73,3-Km73,7 đê hữu sông Thao Thuộc thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông.	1613/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	10 405	2 700	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
70	Cải tạo, nâng cấp Đập Mang + hệ thống kênh tưới xã Tân Minh	661/QĐ-UBND, 07/3/2011	5 409	200	UBND huyện Thanh Sơn
71	Xử lý sạt lở bờ vờ sông đê tả Đà thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy	2896/QĐ-UBND ngày 20/11/2014	62 520	3 000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
72	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vờ sông đoạn km36-km37,2 đê Hữu Lô xã Trại Quận, huyện Phù Ninh	543/QĐ-UBND ngày 7/3/2014	104 340	18 000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
73	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vờ sông đoạn km 61,5-km 61,8; K62,3-K63 đê Hữu sông Thao, thuộc địa phận xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	2098/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	27 927	1 400	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
74	Khắc phục, sửa chữa các cầu và mặt đường trên tuyến D2K6, xã Thu Ngạc	4824/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	4 126	700	UBND huyện Tân Sơn
75	Cải tạo đường nội thị đoạn chi nhánh điện - bờ sông, đường bãi chạp, đoạn bệnh viện đi trường cao đẳng Y	23/QĐ-UBND ngày 13/01/2014	9 753	600	UBND thị xã Phú Thọ
76	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng liên xã từ Sơn Vi đi Sơn Dương huyện Lâm Thao	997/QĐ-UBND 28/5/2012	2 923	450	UBND huyện Lâm Thao
77	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	2405/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	79 300	9 700	UBND huyện Lâm Thao
78	Đường từ tỉnh lộ 316 đi xóm Sui xã Tất Thắng - huyện Thanh Sơn	4026/QĐ-UBND; 30/12/2011	2 952	300	UBND huyện Thanh Sơn
79	Đường giao thông nông thôn xã Đại Phạm (tuyến QL 70 - Khu 15), huyện Hạ Hòa	806/QĐ-UBND, 3/5/12; 240/QĐ-UBND, 16/1/13	5 022	1 504	UBND huyện Hạ Hòa
80	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Trung Giáp – Liên Hoa (đoạn HLP5 đi đường chiến thắng sông lỏ kéo dài), huyện Phù Ninh	994/QĐ-UBND, 19/4/2012; 2663/QĐ-UBND, 24/9/2012	6 266	600	UBND huyện Phù Ninh
81	Cải tạo nâng cấp đường giao thông Đồng Lạc	1424/QĐ-UBND 24/5/2010	14 455	700	UBND huyện Yên Lập
82	Công trình đường giao thông xã Hà Lộc từ trường TH LN4 đi xã Khái Xuân, Thanh Ba	192/QĐ-UBND 3/4/2010; 184/QĐ-UBND, 25/3/2013	11 808	150	UBND thị xã Phú Thọ
83	Tỉnh lộ 321C (Lương Sơn- Phương Vỹ)	1724/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	24 200	2 500	Sở Giao thông Vận tải
84	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp	2545/QĐ-UBND, 23/10/2014	32 685	2 200	UBND huyện Phù Ninh
85	Đường tránh lũ và sơ tán dân đi qua địa bàn các xã: Hương Lung, Cấp Dẫn, Tùng Khê, Đồng Cam, Thụy Liễu, Ngô Xá, Phương Vỹ, Văn Bán (đoạn Cấp Dẫn - ĐT321)	2681/QĐ-UBND 03/11/2014	19 765	1 300	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
86	Cải tạo nâng cấp đoạn 1,5km qua thị trấn Hưng Hóa thuộc dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn Tân Phương - Hưng Hóa	1336/QĐ-UBND 17/6/2014	30 500	1 700	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
87	Trường trung cấp Nông lâm nghiệp Phú Thọ	182/QĐ-UBND, 01/3/2001	11 865	500	Trường trung cấp Nông lâm nghiệp Phú Thọ
88	Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng	2490/QĐ-UBND ngày 21/10/2014; 1016/QĐ-UBND ngày 09/5/2014	18 391	2 000	Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng
89	Nhà điều hành Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tam Nông	2852/QĐ-UBND, 13/11/2014	2 005	350	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tam Nông
90	Nhà ký túc xá 06 tầng B cụm chung cư sinh viên số 2 khu Trường cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Phú Thọ thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình: Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì	2099/QĐ-UBND, 09/9/2014	19 664	1 000	Sở Xây dựng
91	Trường THPT Hạ Hòa	2749/QĐ-UBND, 10/11/2014	5 535	1 000	Trường THPT Hạ Hòa
92	Trường THPT Vĩnh Chân	3525/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	1 344	450	Trường THPT Vĩnh Chân
93	Nhà ký túc xá 09 tầng B, Cụm chung cư sinh viên số 1 - Khu đô thị Minh Phương thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình: Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì	2101/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	121 236	2 600	Sở Xây dựng
94	Trung tâm văn hóa thể thao thành phố Việt Trì	5593/QĐ-UBND, 23/9/2008; 9225/QĐ-UBND, 14/10/2009; 14424/QĐ-UBND, 30/11/2010; 7544/QĐ-UBND, 15/8/2012	79 249	1 000	UBND thành phố Việt Trì
95	Trường Trung học văn hóa nghệ thuật tỉnh	1287/QĐ-UBND, 09/6/2014	9 340	1 200	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật và Du lịch
96	Sân vận động huyện Yên Lập (hạng mục hoàn thành, quyết toán)	3137/QĐ-UBND, 432/QĐ-UBND 19/2/2013	8 800	2 000	UBND huyện Yên Lập
97	Dự án Bể bơi Việt Trì	1459/QĐ-UBND, 30/6/2015	85 859	2 000	Trường Đại học Hùng Vương
98	Nước sạch, vệ sinh môi trường		19 664	900	
99	Hệ thống nước sạch trung tâm xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	3808/QĐ-UBND ngày 17/9/2014	1 361	250	UBND huyện Tân Sơn
100	Dự án XD bãi chôn lấp chất thải tạm thời	2886/QĐ-UBND, 18/11/2014	11 290	300	Công ty TNHH Nhà nước MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ
101	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Hạ Hoà	1503/QĐ-UBND, 9/6/2005; 729/QĐ-UBND, 4/4/2007	18 303	350	UBND huyện Hạ Hòa
102	Khu công nghiệp Thụy Vân và các hạng mục phụ trợ (các hạng mục đã phê duyệt quyết toán)		93 909	4 411	Công ty phát triển hạ tầng KCN
*	KCN Thụy Vân giai đoạn I		8 455	650	
*	KCN Thụy Vân giai đoạn II		26 376	650	
*	KCN Thụy Vân giai đoạn III		9 122	1 250	
*	Đường nội thị Việt Trì tuyến Vân Phú - Thụy Vân		37 002	1 000	
*	Khu tái định cư B1 Vân Phú		2 820	300	
*	Khu tái định cư Thụy Vân giai đoạn I+II		7 437	532	
*	Khu nhà ở công nhân KCN Thụy Vân		1 260	29	
103	Khu công nghiệp Trung Hà (các hạng mục đã phê duyệt quyết toán)		20 180	705	Công ty phát triển hạ tầng KCN
104	Cụm công nghiệp Bạch Hạc (các hạng mục đã phê duyệt quyết toán)		53 457	4 400	Công ty phát triển hạ tầng KCN
*	Cụm công nghiệp Bạch Hạc		5 823	400	
*	Khu tái định cư Bạch Hạc giai đoạn I		10 041	1 800	
*	Khu tái định cư Bạch Hạc giai đoạn II		31 646	2 000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
*	Trận địa pháo phòng không Lữ 297		5 947	200	
II	THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH QUYẾT TOÁN NĂM 2015		878 936	10 600	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và nhà khách cơ quan Huyện ủy Thanh Thủy	2360/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	18 658	1 200	Huyện ủy Thanh Thủy
2	Dự án cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Cẩm Khê (hồ Đồng Nguyễn xã Phương Vỹ)	1077/QĐ-UBND ngày 22/5/2015	5 326	200	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Cẩm Khê	592/QĐ-UBND, ngày 25/3/2015	10 941	250	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Hệ thống cấp điện, thuộc dự án Hồ suối Mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015	5 642	350	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Đường nối quốc lộ 32C với QL 70 và xây dựng cầu Hạ Hòa	3958/QĐ-UBND, 24/12/08; 739/QĐ-UBND, 26/3/09; 3587/QĐ-UBND, 9/11/10	563 760	2 300	Sở Giao thông Vận tải
6	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Tân Sơn	1076/QĐ-UBND, 22/5/2015	105 594	500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba	904/QĐ-UBND ngày 06/5/15	42 507	200	UBND huyện Thanh Ba
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	2503/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	1 969	200	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
9	Đường dây 22KV và trạm biến áp 560KVA - Cụm chung cư sinh viên số 2 khu Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Phú Thọ thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì	311/QĐ-UBND, 10/02/2015	2 296	100	Sở Xây dựng
10	Trường Mầm non Hòa Phong (nhà lớp học 03 tầng 9 phòng)	2546/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	7 203	1 100	Trường Mầm non Hòa Phong
11	Trường TH PT Việt Trì	1210/QĐ-UBND 05/6/2015; 1211/QĐ-UBND 05/6/2015	2 097	100	Trường TH PT Việt Trì
12	Trường THPT Hương Cẩn	1501/QĐ-UBND 03/7/2015	1 480	300	Trường THPT Hương Cẩn
13	Trường Cao đẳng y tế	132, 133, 134, 135/QĐ-UBND 23/01/2015	43 720	1 200	Trường Cao đẳng y tế
14	San nền; Cổng, tường rào, nhà kho kiêm phòng trực QLHS; Hệ thống sân vườn; Nhà công vụ GV - Trường Phổ thông DTNT Thanh Sơn	1615/QĐ-UBND, 17/7/2015	9 111	100	Trường Phổ thông DTNT Thanh Sơn
15	Cải tạo, sửa chữa 02 nhà lớp học 2 tầng, 20 phòng học và xây dựng nhà điều hành - Trường THPT Cẩm Khê	71/QĐ-UBND ngày 16/01/2015	9 926	700	Trường THPT Cẩm Khê
16	Dự án trung tâm Phát thanh - Truyền hình tỉnh Phú Thọ	2246/QĐ-UB ngày 15/7/2002	37 181	1 000	Đài PTTH tỉnh
17	Vườn cây Đào Xá kỷ niệm ngày Bác Hồ về thăm huyện Thanh Thủy	3173/QĐ-UBND, 22/10/2013	8 783	600	UBND huyện Thanh Thủy
18	Sửa chữa hư hỏng nhà máy Chế biến phế thải đô thị Việt Trì (hạng mục đã quyết toán)	2386/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	2 742	200	Công ty TNHH Nhà nước một thành viên xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ
III	BỔ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020		1 948 619	145 300	
*	<i>Quản lý nhà nước</i>		148 322	21 500	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Thanh Thủy	3560/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	26 837	2 000	UBND huyện Thanh Thủy
2	Cải tạo, nâng cấp xây dựng công trình phụ trợ thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ	1056/QĐ-UBND, 25/4/2013	9 658	2 500	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ
3	Cải tạo, nâng cấp nhà khách 2 tầng thành nhà làm việc trụ sở Thanh tra tỉnh Phú Thọ	2178/QĐ-UBND 29/8/2013	3 026	1 000	Thanh tra tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
4	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh (Trụ sở Ban QL các KCN cũ)	2676/QĐ-UBND, 31/10/2014	8 664	1 000	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp nhà khách A, nhà ăn và hệ thống thoát nước thuộc Trung tâm Hội nghị tỉnh	2526/QĐ-UBND, 22/10/2014	14 693	3 000	Văn phòng UBND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp nhà B và các nhà hội trường thuộc Trung tâm Hội nghị tỉnh	2527/QĐ-UBND, 22/10/2014	14 991	4 000	Văn phòng UBND tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc trụ sở làm việc các cơ quan khu vực Ủy ban nhân dân tỉnh	2525/QĐ-UBND, 22/10/2014	38 923	4 000	Văn phòng UBND tỉnh
8	Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	3377/QĐ-UBND, 26/10/2011	20 369	1 000	Ban Quản lý các Khu công nghiệp
9	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Báo Phú Thọ	2683/QĐ-UBND, 31/10/2014	11 161	3 000	Báo Phú Thọ
*	Giao thông		449 080	47 200	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực TT xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao	3189/QĐ-UBND 10/10/2011	112 447	3 700	UBND huyện Lâm Thao
11	Đường Phù Đổng (đoạn từ giao với đường Trường Chinh đến giao với đường Rước Kiệu)	2432/QĐ-UBND, 25/8/2009	28 619	8 000	UBND thành phố Việt Trì
12	Cầu treo Ngòi Giành, xã Xuân An, huyện Yên Lập	1415/QĐ-UBND, 31/5/2012	10 962	4 500	UBND huyện Yên Lập
13	Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	2601/QĐ-UBND, 29/10/2014; 57/QĐ-UBND, 15/01/2015	21 909	6 000	UBND huyện Hạ Hòa
14	Đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân- Đông Thành- Thanh Vinh	1307/QĐ-UBND, 14/5/2010; 1019/QĐ-UBND, 19/4/2012	105 585	3 000	Sở Nông nghiệp và PTNT
15	Đường cứu hộ, cứu nạn, tránh lũ xã Yên Kien huyện Đoan Hùng	225/QĐ-UBND, 02/02/2012	75 891	4 000	UBND huyện Đoan Hùng
16	Dự án tuyến đường từ đường nhựa xã Trung Sơn đến bản người Mông, huyện Yên Lập	803/QĐ-UBND ngày 14/4/2014	40 105	6 000	UBND huyện Yên Lập
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 313 đi xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê	2609/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	4 396	1 100	UBND huyện Cẩm Khê
18	Sửa chữa đường giao thông liên xã từ QL32C thuộc địa phận xã Cát Trù đi Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê	2586a/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	4 981	900	UBND huyện Cẩm Khê
19	Hỗ trợ thực hiện Đề án nâng cấp thị xã Phú Thọ trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2016		44 185	10 000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT tuyến Đồng Môm Mác đi Đồng Chính xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	1440/QĐ-UBND ngày 21/10/2013	14 893	3 000	UBND thị xã Phú Thọ
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT tuyến Cầu Róc (TL315B) đi Gò Đồng xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	1403/QĐ-UBND ngày 08/10/2013	14 368	3 000	UBND thị xã Phú Thọ
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thị xã Phú Thọ, tuyến nối từ đường Hùng Vương (35m Km0+549) đến TL 315B (Km1+35m)	2237/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	14 924	4 000	UBND thị xã Phú Thọ
*	Nông nghiệp - nông thôn		97 365	4 500	
20	Kè dê hữu sông Lô đoạn qua xã Sóc Đăng và thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	3493/QĐ-UBND, 04/11/2011	82 647	3 500	UBND huyện Đoan Hùng
21	Hỗ trợ đầu tư XDCT: Cải tạo, nâng cấp kênh cấp II của xã Hạ Giáp, xã Trị Quận huyện Phú Ninh	2238a/QĐ-UBND, 14/9/2015	14 718	1 000	UBND huyện Phú Ninh
*	Giáo dục - đào tạo, dạy nghề		338 896	30 100	
22	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1322/QĐ-UBND 14/5/10	37 572	3 200	TT GDTX tỉnh
23	Trường THPT Thanh Sơn	2342/QĐ-UBND 20/7/2011	43 980	2 700	Trường THPT Thanh Sơn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
24	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Vận tải	3691/QĐ-UBND	62 500	2 000	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Vận tải
25	Trường THPT Hùng Vương	2829/QĐ-UBND, 22/10/2012; 1461/QĐ-UBND, 30/6/2015	3 112	500	Trường THPT Hùng Vương
26	Trường THPT Thanh Thủy	654/QĐ-UBND 10/3/03; 1551/QĐ-UBND 14/6/05; 3323/QĐ-UBND 30/01/12; 2954/QĐ-UBND, 18/11/2013	28 536	3 000	Trường THPT Thanh Thủy
27	Trường THPT Thanh Ba	3959/QĐ-UBND 20/11/2009, 3890/QĐ-UBND 22/12/2008, 2133/QĐ-UBND 03/8/2009, 1458/QĐ-UBND, 26/5/2010, 2628/QĐ-UBND 16/10/2013; 2653/QĐ-UBND, 30/10/2015	15 634	1 400	Trường THPT Thanh Ba
28	Trường THPT Từ Đà	1077/QĐ-UBND 23/4/2012; 2582/QĐ-UBND 28/10/2014	16 160	3 200	Trường THPT Từ Đà
29	Trường THPT Hưng Hóa	1360/QĐ-UBND 18/5/10; 2196/QĐ-UBND 07/7/11; 3979/QĐ-UBND, 19/12/11; 2652/QĐ-UBND, 30/10/2015	12 624	1 800	Trường THPT Hưng Hóa
30	Trường THPT Trung Giáp	1893/QĐ-UBND 12/7/2012	5 005	1 200	Trường THPT Trung Giáp
31	Trường Dân tộc nội trú Đoàn Hùng	2677/QĐ-UBND ngày 9/10/2012; 1796/QĐ- UBND, 17/7/2013; 3818/QĐ- UBND ngày 02/12/2011	15 562	1 800	Trường Dân tộc nội trú Đoàn Hùng
32	Trường Cao đẳng nghề (xây dựng cơ sở vật chất đào tạo nghề trọng điểm)	2579/QĐ-UBND, 28/10/2015	1 000	800	Trường Cao đẳng nghề
33	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	3133/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 2650/QĐ-UBND 30/10/2015	25 312	1 800	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh
34	Trường Bồi dưỡng Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	2651/QĐ-UBND 30/10/2015	3 200	1 000	Trường Bồi dưỡng Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
35	Trường Chính trị tỉnh	2798/QĐ-UB 21/10/99, 12/QĐ- TCT 29/10/07; 463/QĐ- UBND 27/02/12; 1444/QĐ- UBND 05/6/12; 1081/QĐ- UBND, 25/5/2015	35 553	1 000	Trường Chính trị tỉnh
36	Hỗ trợ Trường Mầm non Hà Thạch	2665/QĐ-UBND, 30/10/2014	26 596	3 000	UBND thị xã Phú Thọ
37	Hỗ trợ Trường THCS Tam Sơn (xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học)	2608/QĐ-UBND, 26/9/2015	5 550	1 200	UBND huyện Cẩm Khê
38	Hỗ trợ trường mầm non xã Bảo Thanh	2234/QĐ-UBND, 14/9/2015	1 000	500	UBND xã Bảo Thanh
*	Y tế		79 874	7 000	
39	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn QG	2230/QĐ-UBND, 6/9/13; 1239/QĐ-UBND, 10/6/2015	79 874	7 000	Quyết định giao sau
*	Văn hóa - xã hội		147 908	18 400	
40	Đầu tư sản xuất, truyền dẫn, phát sóng quảng bá kênh truyền hình Phú Thọ trên vệ tinh theo chuẩn HD	2652/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	54 500	8 000	Đài PTTH tỉnh
41	Đầu tư, nâng cấp CSVC kỹ thuật đài truyền thanh cơ sở	3885/KH-UBND, 24/9/2013	21 500	1 400	Quyết định giao sau
42	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình khu liên hợp thể thao Việt Trì	2650/QĐ-UBND, 30/10/2014	30 943	2 000	Trung tâm quản lý, khai thác khu liên hợp TDTT
43	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Thư viện tỉnh Phú Thọ	2649/QĐ-UBND, 30/10/2014	21 256	3 000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư/chủ dự án
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán được duyệt		
44	Sân vận động huyện Yên Lập	3137/QĐ-UBND, 432/QĐ-UBND 19/2/2013	19 709	2 000	UBND huyện Yên Lập
45	Hỗ trợ chống xuống cấp các di tích LSVH			2 000	Quyết định giao sau
*	Khoa học - công nghệ		35 975	4 000	
46	Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ - Hạng mục: Trại thực nghiệm	3656/QĐ-UBND, 11/11/2010	9 000	2 000	Sở Khoa học và Công nghệ
47	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường thử nghiệm chất lượng hàng hóa	1917/QĐ-UBND, 07/6/2011	26 975	2 000	Sở Khoa học và Công nghệ
*	Hạ tầng Khu công nghiệp		572 999	8 600	
48	Hạ tầng Khu công nghiệp Thụy Vân (Giai đoạn II+III)	4209/QĐ-CT, 16/12/03; 2059/QĐ-CT, 07/7/04; 2752/QĐ-UBND, 06/9/2010	291 618	2 800	Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
49	Hạ tầng Khu công nghiệp Trung Hà	1979/QĐ- UBND, 27/7/2005	266 381	2 800	Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
50	Hỗ trợ Cụm công nghiệp Yên Lập		15 000	3 000	UBND huyện Yên Lập
*	An ninh - Quốc phòng		78 200	4 000	
51	Sở Chỉ huy cơ bản (AP 05) (giai đoạn I)	3427/QĐ- UB 16/01/05; 1219/QĐ- UBND 07/6/11	51 076	2 000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
52	Doanh trại Đại đội 20 Trinh sát, Đại đội 27 Thiết giáp	937/QĐ-UBND, 15/4/2013	27 124	2 000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
IV	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI			42 900	Biểu số 2.1.1

Biểu số 2.1.1

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2016
(Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư hoặc khái toán TMĐT	Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư
	Tổng số	187 000	42 900	
I	Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư trước 31/10/2015	59 500	20 000	
1	Cải tạo đường và hè phố hai bên đường Trần Phú, đoạn từ nút A7 đến nút giao với đường Hàn Thuyên	59 500	20 000	UBND TP Việt Trì
II	Dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư	127 500	22 900	Quyết định giao sau (giao khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định)
1	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Hạng mục: Nhà đội tuyển)	31 000		Trường THPT Chuyên Hùng Vương
2	Trường THPT Minh Đài	9 000		Trường THPT Minh Đài
3	Trường THPT Công nghiệp Việt Trì	8 000		Trường THPT Công nghiệp Việt Trì
4	Trường THPT Đoàn Hùng	8 500		Trường THPT Đoàn Hùng
5	Trường THPT Lương Sơn, Yên Lập	12 000		Trường THPT Lương Sơn
6	Trường THPT Thạch Kiệt, Tân Sơn	12 000		Trường THPT Thạch Kiệt
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	6 000		Văn phòng Tỉnh ủy
8	Nhà làm việc Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm phát triển quỹ đất	24 500		Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Dự án đầu tư hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch	3 500		Sở Tư pháp
10	Đường vào thao trường huấn luyện - BCHQS tỉnh Phú Thọ	9 000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
11	Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Phú Thọ	4 000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

DANH MỤC, MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA, DỰ ÁN BỘ, NGÀNH ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH NĂM 2016

(Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015 (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)			Dự kiến kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
				Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
NSTW	Các nguồn vốn khác													
	TỔNG SỐ		2 127 816	267 163	91 698	179 231	237 611	1 503 066	969 388	123 395	825 000	25 000		
I	GIAO THÔNG		481 641	73 614	10 593	32 799		345 669	389 321	56 622	310 216	4 835		
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán		481 641	73 614	10 593	32 799		345 669	389 321	56 622	310 216	4 835		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An - Mỹ Lung (giai đoạn 1) (kết dư chương trình VI).	588/QĐ-UBND ngày 01/7/2010	35 134	15 134	10 593	4 541		20 000	27 787	9 394	20 000	2 000	UBND huyện Yên Lập	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Miếu - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	3633/QĐ-UBND ngày 29/12/2006	26 529	6 554		6 554		19 975	26 312	6 337	19 975	200	UBND huyện Thanh Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp đường TL 312, đoạn Vũ Ân - Âm Thượng	2850/QĐ-UBND ngày 5/9/03; 962/QĐ-UBND ngày 31/3/2004	39 407	9 754		9 754		29 653	19 054	8 064		700	UBND huyện Hạ Hòa	
4	Xây dựng và mở rộng mạng lưới điện 8 xã huyện Yên Lập	1743/QĐ-UBND ngày 24/6/2008	17 750	11 950		11 950		5 800	16 793	3 693		935	UBND huyện Yên Lập	
5	Dự án năng lượng nông thôn II (REE II)	507/QĐ-UBND, 11/3/2015; 2396/QĐ-UBND, 11/9/2012; 701/QĐ-UBND, 31/3/2014	362 821	30 222				270 241	299 375	29 134	270 241	1 000	Sở Công thương	
II	PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔ THỊ; CẤP NƯỚC SINH HOẠT; THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		33 017	13 017	9 112	3 905		20 000	27 207	12 607	20 000	140		
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán		33 017	13 017	9 112	3 905		20 000	27 207	12 607	20 000	140		
1	Hệ thống nước sạch thị trấn Thanh Sơn	3632, 29/12/2006, 2036/QĐ-UBND, 17/6/2011	33 017	13 017	9 112	3 905		20 000	27 207	12 607	20 000	140	UBND huyện Thanh Sơn	
III	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI		751 640	106 355	63 959	42 396	30 878	645 285	290 985	36 176	264 809	5 025		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015		111 253	15 792	11 054	4 738	4 585	95 461	134 502	16 410	123 092	3 025		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015 (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)			Dự kiến kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
				Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
				Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
NSTW	Các nguồn vốn khác												
1	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	3620/QĐ-UBND, 30/10/2009 3376/QĐ-UBND, 26/10/2011 969/QĐ-UBND, 17/4/2013 695/QĐ-UBND; 28/3/2014	111 253	15 792	11 054	4 738	4 585	95 461	134 502	16 410	123 092	3 025	Sở Nông nghiệp và PTNT
b	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trước sau năm 2015		640 387	90 563	52 905	37 658	26 293	549 824	156 483	19 766	141 717	2 000	
2	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Phú Thọ	2177/QĐ-BNN, 13/8/2010 1029/QĐ-BNN, 19/5/2011	144 200	24 370	10 527	13 843	5 817	119 830	63 240	10 403	57 837	1 000	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Dự án hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án Cải tạo nông nghiệp có tưới (WB7)	1357/QĐ-BNN-XD, 19/6/2014	496 187	66 193	42 378	23 815	20 476	429 994	93 243	9 363	83 880	1 000	Sở Nông nghiệp và PTNT
IV	Y TẾ		82 688	12 800	4 120	8 680		69 888				1 500	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015		82 688	12 800	4 120	8 680		69 888				1 500	
1	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và đồng bằng Sông Hồng - hợp phần tỉnh Phú Thọ	3021/QĐ-UBND ngày 04/12/2014	22 608	10 300	4 120	6 180		12 308				1 000	Sở Y tế
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện		60 080	2 500		2 500		57 580				500	Sở Y tế
V	GIÁO DỤC		14 854	1 000		1 000						500	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015		14 854	1 000		1 000						500	
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (vốn ADB)	358/TTg, 10/3/2014; 2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14 854	1 000		1 000						500	Sở Giáo dục và Đào tạo
VI	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng		427 816	5 592	3 914	1 678	14 132	422 224	233 875	3 900	229 975	8 000	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã An Đạo (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: An Đạo, Vinh Phú, Bình Bộ, Từ Đà, Tiên Du, Hạ Giáp)	3006/QĐ-UBND ngày 26/9/2011	138 552	692	484	208	8 369	137 860	106 760	310	106 450	2 000	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tinh - Cẩm Khê	2729/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	86 032	2 000	1 400	600	4 038	84 032	69 625	1 400	68 225	2 000	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trung Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: Trung Nghĩa, Đoàn Hạ, Hoàng Xá, Phương Mao, Yên Mao, Tu Vũ, Bảo Yên)	3005/QĐ-UBND ngày 26/9/2011	166 764	2 500	1 750	750		164 264	29 960	1 710	28 250	3 000	Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015 (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)			Dự kiến kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư		
		Số quyết định	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
				Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
NSTW	Các nguồn vốn khác														
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Phú Khê, Sai Nga- Cẩm Khê	2730/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	36 468	400	280	120	1 725	36 068	27 530	480	27 050	1 000	Sở Nông nghiệp và PTNT		
VII	Dự án bộ, ngành đầu tư		336 160	54 785		88 774	192 602		28 000	14 090		5 000			
1	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Phú Thọ	1300/QĐ-BCA-H41, 19/4/2011; 1884/QĐ-BCA-H41, 16/4/2013	109 570	54 785		54 785			28 000	14 090		3 000	Công an tỉnh		
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ	2316/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	226 590			33 989	192 602					2 000	Sở Công thương		

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ GIAO KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2016				Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ		6 169 180	5 001 660	2 099 144	2 099 144	343 789	103 242	534 111	534 111	10 000	70 258		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CÁC VÙNG		3 846 430	3 112 303	1 136 540	1 136 540	67 000	36 788	307 000	307 000	10 000	18 500		
*	CÁC DỰ ÁN KT-XH VÙNG		2 279 045	1 764 059	430 960	430 960	17 000	29 855	208 000	208 000	10 000	13 500		
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</i>		1 244 029	1 239 029	95 960	95 960	10 000	29 855	52 000	52 000	10 000	13 500		
1	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1+2	112/QĐ-UBND, 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND, 30/10/2013	55 000	50 000	21 000	21 000	10 000	0	21 000	21 000	10 000			
2	Thanh toán nợ các công trình: Trung tâm hành chính hiệu bộ; hạ tầng kỹ thuật; khoa đại học kinh tế; khu KTX		900 160	900 160	51 052	51 052	0	23 524	8 000	8 000	0	8 000		
3	Khoa Đại học Nông Lâm nghiệp	3251/QĐ-UBND, 22/10/2004; 1229/QĐ-UBND, 04/5/2006; 3014/QĐ-UBND, 01/10/2009	78 969	78 969	20 160	20 160		2 583	20 000	20 000		2 500		
4	Dự án khu tái định cư Đại học Hùng Vương	3014/QĐ-UBND, 01/10/2009	209 900	209 900	3 748	3 748		3 748	3 000	3 000		3 000		
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2016</i>		1035 016	525 030	335 000	335 000	7 000	0	156 000	156 000	0	0		
1	Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hoà	1222/QĐ-UB, 07/5/10	280 030	280 030	90 000	90 000	7 000	0	83 000	83 000				
2	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (đoạn từ điểm đầu giao với đường Hùng Vương đến Km59 đê hữu sông Lô)	1118/QĐ-UBND ngày 27/4/2010; 2473/QĐ-UBND ngày 13/8/2010; 2640/QĐ-UBND 30/10/2015	638 986	165 000	165 000	165 000		0	28 000	28 000				
3	Đường từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường 35m thị xã Phú Thọ (đường vào Khu CN Phú Hà)	596/QĐ-UBND, 26/3/2015; 2643/QĐ-UBND 30/10/2015	116 000	80 000	80 000	80 000			45 000	45 000				
*	HẠ TẦNG HUYỆN MỚI CHIA TÁCH		139 059	115 000	115 000	115 000	0	0	5 000	5 000	0	0		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		139 059	115 000	115 000	115 000	0	0	5 000	5 000	0	0		
1	Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2)	2642/QĐ-UBND 30/10/2015	139 059	115 000	115 000	115 000			5 000	5 000				
*	CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CẤP BÁCH CỐ Ý KIẾN LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC		1 428 326	1 233 244	590 580	590 580	50 000	6 933	94 000	94 000		5 000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2016				Ghi chú				
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành trước 31/12/2015		148 744	148 744	6 933	6 933		6 933	5 000	5 000		5 000				
1	Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc	1139/QĐ-UBND; 06/4/2010; 2623/QĐ-UBND, 03/10/12	148 744	148 744	6 933	6 933		6 933	5 000	5 000		5 000				
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015		1 279 582	1 084 500	583 647	583 647	50 000		89 000	89 000						
1	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	1197/QĐ-UBND ngày 8/5/2012; 2768/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 771/QĐD-UBND, 10/4/2014	348 065	300 000	135 000	135 000			7 000	7 000						
2	Cầu qua sông Bần xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	1729/QĐ-UBND, 29/7/2014; 2608/QĐ-UBND, 29/10/2014	277 231	249 500	153 900	153 900			18 000	18 000						
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	2402/QĐ-UBND, 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND, 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND, 31/10/2014	425 219	350 000	191 247	191 247	50 000		19 000	19 000						
4	Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	2605/QĐ-UBND, 29/10/2014	123 267	110 000	63 000	63 000			35 000	35 000						
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	2603/QĐ-UBND, 29/10/2014	105 800	75 000	40 500	40 500			10 000	10 000						
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG				333 000	333 000			40 000	40 000			Biểu số 05			
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG		16 052	10 000	6 000	6 000	0	0	3 000	3 000	0	0				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016		16 052	10 000	6 000	6 000	0	0	3 000	3 000	0	0				
1	Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015	2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	16 052	10 000	6 000	6 000			3 000	3 000						
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI		98 328	60 000	60 000	60 000	0	0	15 000	15 000	0	0				
(1)	Dự án chuyển tiếp		98 328	60 000	60 000	60 000	0	0	15 000	15 000	0	0				
1	Nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc Trung tâm trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần	2662/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	98 328	60 000	60 000	60 000			15 000	15 000						
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ		68 047	68 046	16 647	16 647	0	16 647	16 000	16 000	0	4 000				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2016				Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>		68 047	68 046	16 647	16 647		16 647	16 000	16 000		4 000			
1	Trung tâm kiểm nghiệm (thiết bị)	2993/QĐ-UBND 30/9/2009	31 814	31 813	12 000	12 000		12 000	12 000	12 000					
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	3815/QĐ-UBND, 21/11/2010	36 233	36 233	4 647	4 647		4 647	4 000	4 000		4 000			
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG		245 870	167 812	96 851	96 851	0	18 242	27 000	27 000	0	17 758			
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>		127 186	87 352	51 991	51 991		4 484	4 000	4 000		4 000			
1	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	2512/QĐ-UBND, 01/9/09	127 186	87 352	51 991	51 991		4 484	4 000	4 000		4 000			
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015</i>		118 684	80 460	44 860	44 860	0	13 758	23 000	23 000	0	13 758			
1	Bệnh viện y học cổ truyền	2510/QĐ-UBND, 01/9/09	118 684	80 460	44 860	44 860		13 758	23 000	23 000		13 758			
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		1791 856	1506 499	437 995	437 995	276 789	31 565	114 000	114 000	0	30 000			
A	KHU ĐI TÍCH LỊCH SỬ ĐỀN HÙNG		1695 215	1434 018	383 354	383 354	276 789	31 565	60 000	60 000	0	30 000			
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>		64 856	64 856	10 474	10 474	0	10 474	10 000	10 000	0	10 000			
1	Hồ dưới chân núi Hình Nhân và đồi Lật Mặt	4261/QĐ-UBND 17/12/2010	29 069	29 069	2 050	2 050		2 050	2 000	2 000		2 000			
2	Cảnh quan xung quanh hồ khu vực núi Hình Nhân và đồi Lật Mặt	291/QĐ-UBND 21/01/2011; 2241/QĐ-UBND 09/9/2013	35 787	35 787	8 424	8 424		8 424	8 000	8 000		8 000			
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>		1 630 359	1 369 162	372 880	372 880	276 789	21 091	50 000	50 000		20 000			
1	Trung tâm lễ hội (GD 1+ 2)	4701/QĐ-UBND, 29/12/09; 305/QĐ-	651 054	651 054	234 910	234 910	229 054	10 856	10 000	10 000		10 000			
2	Dự án Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ Tổng hợp thành phố Việt Trì	166/QĐ-UBND, 19/01/2010; 2943/QĐ-UBND, 31/10/2012 ; 2677/QĐ-UBND, 31/10/2014	771 197	510 000	97 735	97 735	17 735		30 000	30 000					
3	Bảo tàng Hùng Vương (Việt Trì)	2970/QĐ-UBND; 3/12/2010	208 108	208 108	40 235	40 235	30 000	10 235	10 000	10 000		10 000			
B	CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG CÓ Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC		96 641	72 481	54 641	54 641	0	0	54 000	54 000	0	0			
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2015</i>		96 641	72 481	54 641	54 641	0	0	54 000	54 000	0	0			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2016				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tin ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	3409/QĐ-UBND, 12/12/2012; 1524/QĐ-UBND, 19/6/2013; 2640/QĐ-UBND, 30/10/2014; 2641/QĐ-UBND, 30/10/2014; 2642/QĐ-UBND,	96 641	72 481	54 641	54 641			54 000	54 000			
VIII	CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÙNG ATK (CT 229)		102 597	77 000	12 111	12 111	0	0	12 111	12 111	0	0	
<i>(1)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>		102 597	77 000	12 111	12 111	0	0	12 111	12 111	0	0	
1	Đường giao thông nối các xã Thượng Long-Nga Hoàng - Hưng Long huyện Yên Lập	2765/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	47 357	43 000	10 811	10 811	0	0	10 811	10 811			
2	Chợ trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1334/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	14 992	9 000	800	800	0	0	800	800			
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (đoạn xóm Nưa xã Tân Lập nối xã Tân Minh) huyện Thanh Sơn	2783/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	40 247	25 000	500	500	0	0	500	500			

Biểu số 3.1

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ GIAO KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI KẾ HOẠCH NĂM 2016
(Nguồn vốn Chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2016		Ghi chú
		Thẩm định nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vốn hỗ trợ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ		3 088 180	455 485	455 485	Quyết định giao sau (giao khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định)
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CÁC VÙNG		199 000			
*	CÁC DỰ ÁN KT-XH VÙNG		114 000			
1	Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, sơn nga, thanh nga và thị trấn sông thao huyện Cẩm Khê	8896/BKHDT-KTĐPLT ngày 29/10/2015	114 000			
*	HẠ TẦNG HUYỆN MỚI CHIA TÁCH		85 000			
1	Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn, phục vụ nâng cấp xã Tân Phú lên thị trấn	8895/BKHDT-KTĐPLT ngày 29/10/2015	85 000			
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG		185 000			
1	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản bền vững thuộc xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	7911/BKHDT-KTNN ngày 21/10/2015	60 000			
2	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bền vững Sơn Tinh, Tạ Xá, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	7911/BKHDT-KTNN ngày 21/10/2015	60 000			
3	Xây dựng hạ tầng thủy sản bền vững Yên Khê, Sơn Cương huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	7911/BKHDT-KTNN ngày 21/10/2015	65 000			
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG		280 000			
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	9654/BKHDT-KTNN ngày 30/10/2015	40 000			
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	8425/BKHDT-KTNN ngày 27/7/2015	130 000			
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020	8108/BKHDT-KTNN ngày 23/10/2015	60 000			
4	Dự án các tuyến đường lâm nghiệp kết hợp ranh cản lửa và dân sinh trên địa bàn các huyện Thanh Sơn, Đoan Hùng, Cẩm Khê		50 000			
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ		988 900			
1	Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80,1 huyện Lâm Thao, thị xã Phú Thọ	4951/BKHDT-KTNN ngày 20/7/2015	588 900			
2	Trạm bơm tiêu Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê	9309/BKHDT-KTNN ngày 30/10/2015	400 000			
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO		192 602			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Phú Thọ		192 602			

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2016		Ghi chú
		Thẩm định nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vốn hỗ trợ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN, KHU KINH TẾ CỬA KHÁU, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO		170 000			
*	<i>Hỗ trợ khu công nghiệp</i>					
1	Đường từ QL32C vào KCN Cẩm Khê (Đoạn trực chính trong KCN từ nút 12 đến nút 19)	8182/BKHDT-QLKKT ngày 23/10/2015	120 000			
*	<i>Hỗ trợ cụm công nghiệp</i>					
2	Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào CCN Bạch Hạc)	8182/BKHDT-QLKKT ngày 23/10/2015	50 000			
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH		250 000			
1	Hồ Công viên Văn Lang (giai đoạn 2016-2020)	8487/BKHDT-KTDV ngày 28/10/2015	250 000			
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		530 394			
1	Dự án tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Đền Hùng (giai đoạn 2016-2020)		433 000			
2	Hỗ trợ kinh tế - xã hội 08 xã vùng ven Khu di tích lịch sử Đền Hùng		97 394			
IX	CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÙNG ATK (CT 229)		292 284			
*	Huyện Yên Lập					
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối các xã vùng 229 huyện Yên Lập (gồm các xã Phúc Khánh, Thượng Long, Nga Hoàng và Xuân Thủy) thuộc CT229	638/BKHDT-QPAN ngày 23/10/2015	90 000			
*	Huyện Thanh Sơn					
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (thuộc vùng CT 229)	638/BKHDT-QPAN ngày 23/10/2015	136 884			
*	Huyện Tân Sơn					
3	Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 2)	659/BKHDT-QPAN ngày 28/10/2015	65 400			

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các Quyết định giao kế hoạch TPCP năm 2012 của TTgCP				Lũy kế vốn đã bố trí đến KH năm 2015				Dự kiến kế hoạch năm 2016			Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		
				Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô		Tổng số	KH vốn TPCP đã giao các năm 2012, 2013 và 2014	KH vốn TPCP đã giao năm 2015		Tổng số		Dự kiến thu hồi các khoản ứng trước
	TỔNG SỐ		1573 145	1484 720	1471 284	13 436	1171 408	1160 713	785 175	95 790	182 450	182 450	4 170	
I	NGÀNH GIAO THÔNG		265 659	265 659	252 223	13 436	252 193	252 193	212 193	8 830	4 170	4 170	4 170	
a	Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015		265659	265659	252223	13436	252193	252193	212193	8830	4170	4170	4170	
1	Đường đến Trung tâm xã Bằng Luân, Bằng Doãn, Minh Lương, huyện Đoan Hùng	1529/QĐ-UBND, 6/5/2011	265 659	265 659	252 223	13 436	252 193	252 193	212 193	8 830	4 170	4 170	4 170	
II	NGÀNH THỦY LỢI		1237 662	1193 262	1193 262	0	891 416	882 721	566 537	83 902	136 748	136 748	0	
a	Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015		430 949	386 649	386 649	0	379 760	371 227	236 537	34 998	3 982	3 982	0	
1	Xử lý sạt lở sông đoạn Km 63,5- km 65 đê Hữu Thao xã Tam Cường huyện Tam Nông	354/QĐ-SNN, 03/7/09	40 000	40 000	40 000		26 560	26 560	9 214	654				
2	Dự án tưới cây vùng đồi huyện Thanh Thủy	1889/QĐ-UBND, 30/7/07; 3060/QĐ-UBND, 19/11/07; 164/QĐ-UBND, 19/01/09; 332/QĐ-UBND, 18/02/09; 832/QĐ-UBND, 07/4/09; 2332/QĐ-UBND, 19/7/11	390 949	346 649	346 649		353 200	344 667	227 323	34 344	3 982	3 982		
b	Danh mục các dự án giãn, hoãn tiến độ thực hiện, bố trí vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện và đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý		806 713	806 613	806 613	0	511 656	511 494	330 000	48 904	132 766	132 766	0	0
3	Cứng hoá mặt đê tả sông Lô	1069/QĐ-UBND ngày 21/4/2008	320 213	320 113	320 113		301 766	301 604	170 000	38 904	18 096	18 096		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các Quyết định giao kế hoạch TPCP năm 2012 của TTgCP					Lũy kế vốn đã bố trí đến KH năm 2015				Dự kiến kế hoạch năm 2016			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		
				Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô		Tổng số	KH vốn TPCP đã giao các năm 2012, 2013 và 2014	KH vốn TPCP đã giao năm 2015		Tổng số	Dự kiến thu hồi các khoản ứng trước	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ ngòi Lao xã Mỹ Lung (Đập Ngòi Lao và hệ thống đường ống dẫn nước phục vụ SXNN và cấp nước sinh hoạt cho các huyện Yên Lập, Hạ Hoà, Cẩm Khê	84/QĐ-UBND ngày 11/01/2010	486 500	486 500	486 500	209 890	209 890	160 000	10 000	114 670	114 670			
III	NGÀNH Y TẾ		27 124	25 799	25 799	27 799	25 799	6 445	3 058	1 212	1 212			
<i>a</i>	Bệnh viện tuyến huyện		27 124	25 799	25 799	27 799	25 799	6 445	3 058	1 212	1 212			
1	Bệnh viện ĐK huyện Yên Lập	1057/QĐ-UBND, 29/4/09	27 124	25 799	25 799	27 799	25 799	6 445	3 058	1 212	1 212			
IV	Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	32 phòng học	42 700							40 320	40 320			
1	Trường Mầm non Xã Đồng Sơn	6771/QĐ-UBND, 27/10/2015	2 669							2 520	2 520			
2	Trường Mầm non Xã Kim Thượng	6772/QĐ-UBND, 27/10/2015	9 341							8 820	8 820			
3	Trường Mầm non Xã Minh Đài	6773/QĐ-UBND, 27/10/2015	4 003							3 780	3 780			
4	Trường Mầm non Xã Mỹ Thuận	6774/QĐ-UBND, 27/10/2015	8 006							7 560	7 560			
5	Trường Mầm non Xã Tân Sơn	6775/QĐ-UBND, 27/10/2015	6 672							6 300	6 300			
6	Trường Mầm non Xã Thu Cúc	6776/QĐ-UBND, 27/10/2015	5338							5 040	5 040			
7	Trường Mầm non Xã Thu Ngạc	6777/QĐ-UBND, 27/10/2015	2669							2 520	2 520			
8	Trường Mầm non Xã Văn Luông	6778/QĐ-UBND, 27/10/2015	2669							2 520	2 520			
9	Trường Mầm non Xã Vinh Tiên	6779/QĐ-UBND, 27/10/2015	1334							1 260	1 260			

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH VỐN ĐÓI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA TỪ NSTW, VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015 (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)						Kế hoạch năm 2016			Ghi chú	
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo VND) (*)
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW		
				Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số		NSTW	TPCP	NSDP						
TỔNG SỐ			3 729 709	807 042	550 530	256 512	119 815	2 908 812	1 684 431	320 925	75 410	190 793	54 722	1 418 506	52 000	40 000	313 000		
I	PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔ THỊ; CẤP NƯỚC SINH HOẠT; THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		1 978 714	615 519	430 864	184 655	68 149	1 363 195	1 086 242	271 600	67 100	166 900	37 600	864 642	33 000	33 000			
a	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015		1 978 714	615 519	430 864	184 655	68 149	1 363 195	1 086 242	271 600	67 100	166 900	37 600	864 642	33 000	33 000			
1	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại Tp. Việt Trì	3026/QĐ-UBND, 28/9/11	1 101 760	415 360	290 752	124 608	32 000	686 400	547 441	228 500	61 100	142 500	24 900	368 941	16 400	16 400			
2	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Thủy Vân (GD1 5000m3/ngày,đêm)	1426/QĐ-UBND, 12/6/2012	141 014	52 971	37 080	15 891	3 214	88 043	96 132	24 700		14 400	10 300	71 432	5 200	5 200			
3	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì	309/QĐ-UBND, 22/2010, 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013	735 940	147 188	103 032	44 156	32 935	588 752	442 669	18 400	6 000	10 000	2 400	424 269	11 400	11 400			
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI		937 979	149 905	96 074	53 831	37 534	788 073	308 100	38 199	6 000	21 393	10 806	274 901	9 000	7 000			
a	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015		937 979	149 905	96 074	53 831	37 534	788 073	308 100	38 199	6 000	21 393	10 806	274 901	9 000	7 000			
1	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Phú Thọ	2177/QĐ-BNN, 13/8/2010 1029/QĐ-BNN, 19/5/2011	144 200	24 370	10 527	13 843	5 817	119 830	63 240	10 403	6 000	3 000	1 403	57 837	1 000				
2	Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Cacbon thấp	1619/QĐ-BNN-KH, 15/7/2013; 2282/QĐ-UBND, 12/9/2013	39 266	3 556	2 489	1 067	1 741	35 709	13 497	313		313		13 184				Đối ứng bằng vốn tư nghiệp	
3	Dự án trạm bơm tiêu Bình Bộ, huyện Phú Ninh	3007/QĐ-UBND, 25/11/2013	258 326	55 786	40 680	15 106	9 500	202 540	138 120	18 120		18 080	40	120 000	7 000	7 000			
4	Dự án hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án Cải tạo nông nghiệp có tưới (WB7)	1357/QĐ-BNN-XD, 19/6/2014	496 187	66 193	42 378	23 815	20 476	429 994	93 243	9 363			9 363	83 880	1 000				
III	Y TẾ		151 774	35 026	19 678	15 348		116 748	34 170	7 226	2 000		5 226	26 944	1 500				
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015		151 774	35 026	19 678	15 348		116 748	34 170	7 226	2 000		5 226	26 944	1 500				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015 (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)					Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo VND) (*)	
				Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
				Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ		Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	NSTW	TPCP		NSDP	Tổng số		
NSTW	Các nguồn vốn khác																
1	Dự án tăng cường chăm sóc, tư vấn, hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS và các hoạt động phòng chống HIV/AIDS dựa vào cộng đồng	1368/QĐ-UBND, 24/1/2011	69 086	22 226	15 558	6 668		46 860	34 170	7 226	2 000		5 226	26 944			Đối ứng bằng vốn sự nghiệp
2	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và đồng bằng Sông Hồng - hợp phần tỉnh Phú Thọ	3021/QĐ-UBND ngày 04/12/2014	22 608	10 300	4 120	6 180		12 308						1 000			
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện		60 080	2 500		2 500		57 580						500			
IV	GIÁO DỤC		14 854	1 000		1 000								500			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015		14 854	1 000		1 000								500			
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (vốn ADB)	358/TTg, 10/3/2014; 2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14 854	1 000		1 000								500			
V	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng		646 388	5 592	3 914	1 678	14 132	640 796	255 919	3 900	310	2 500	1 090	252 019	8 000		
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã An Đạo (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: An Đạo, Vĩnh Phú, Bình Bộ, Từ Đà, Tiên Du, Hạ Giáp)	3006/QĐ-UBND ngày 26/9/2011	138 552	692	484	208	8 369	137 860	106 760	310	310			106 450	2 000		
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tinh - Cẩm Khê	2729/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	86 032	2 000	1 400	600	4 038	84 032	69 625	1 400		1 000	400	68 225	2 000		
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trung Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: Trung Nghĩa, Đoàn Hạ, Hoàng Xá, Phương Mao, Yên Mao, Tu Vũ, Bảo Yên)	3005/QĐ-UBND ngày 26/9/2011	166 764	2 500	1 750	750		164 264	29 960	1 710		1 500	210	28 250	3 000		
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Phú Khê, Sai Nga- Cẩm Khê	2730/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	36 468	400	280	120	1 725	36 068	27 530	480			480	27 050	1 000		
5	Vệ sinh và nước sinh hoạt cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2580/QĐ-UBND, 09/8/2011	218 572					218 572	22 044					22 044			

Ghi chú: (*) Vốn nước ngoài ODA phân bổ cho các dự án theo Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ, định hướng của bộ, ngành Trung ương và tiến độ thực hiện dự án.